

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 11/03/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	33.744	0.05%	33.770.209	
2	ADC	0%	0	328.815	8.27%	-328.815	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.600	2.83%	1.315.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.457.865	2.24%	31.142.135	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	383.881	0.46%	40.817.267	
8	APS	100%	83.000.000	628.537	0.76%	82.371.463	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	34.214	0%	268.745.878	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	2.735	0.05%	4.997.265	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.244.116	41.47%	1.755.884	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.414.427	47.15%	1.585.573	
26	BAX	49%	4.018.000	1.383.189	16.87%	2.634.811	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	816.771	0.66%	59.556.036	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	11.427	0.10%	5.740.059	
38	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
39	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
42	BTS	49%	60.544.330	142.880	0.12%	60.401.450	
43	BTW	49%	4.586.400	2.043.319	21.83%	2.543.081	
44	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
45	BVS	100%	72.233.937	1.154.896	1.6%	71.079.041	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	31.460	0.05%	30.250.526	
48	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
49	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
50	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
51	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
52	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
53	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
54	CEO	49%	264.799.151	23.065.915	4.27%	241.733.236	
55	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
56	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
57	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	1.965.480	6.99%	26.165.209	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
62	CLH	49%	5.880.000	616.100	5.13%	5.263.900	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	30.872	0.68%	-30.872	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	179.817	4.18%	1.928.677	
68	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
69	CST	0%	0	2.340.024	5.46%	-2.340.024	
70	CTB	49%	6.703.200	68.581	0.50%	6.634.619	
71	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
73	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
74	CTG123033	100%	15.000.000	7.950	0.05%	14.992.050	
75	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
76	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
77	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
78	CTP	49%	5.928.996	20.698	0.17%	5.908.298	
79	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
80	CVN	0%	0	540	0%	-540	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
86	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
87	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
88	DC2	50%	5.487.825	181.192	1.65%	5.306.633	
89	DDG	50%	39.919.943	2.899.150	3.63%	37.020.793	
90	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
91	DHT	50%	41.170.886	33.778.360	41.02%	7.392.526	
92	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
93	DL1	49%	52.055.686	5.811.955	5.47%	46.243.731	
94	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
95	DNP	50%	70.487.423	225.733	0.16%	70.261.690	
96	DP3	0%	0	194.311	0.90%	-194.311	
97	DS3	49%	5.228.167	31.600	0.30%	5.196.567	
98	DSE125004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
99	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
100	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
101	DTD	49%	28.169.504	277.049	0.48%	27.892.455	
102	DTG	50%	4.176.286	7.704	0.09%	4.168.582	
103	DTK	35%	238.968.616	54.550	0.01%	238.914.066	
104	DVM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
106	EBS	49%	5.007.547	70.839	0.69%	4.936.708	
107	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
108	EID	0%	0	1.820.902	12.14%	-1.820.902	
109	EVS	100%	164.800.618	53.040	0.03%	164.747.578	
110	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
111	GDW	49%	4.655.000	622.004	6.55%	4.032.996	
112	GIC	49%	5.938.800	1.264.000	10.43%	4.674.800	
113	GKM	50%	15.717.118	17.028	0.05%	15.700.090	
114	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	422.216	10.56%	1.537.784	
118	HAT	49%	1.530.270	157.254	5.04%	1.373.016	
119	HBS	49%	16.169.990	300.932	0.91%	15.869.058	
120	HCC	49%	3.194.107	862.131	13.23%	2.331.976	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
123	HDB124006	100%	30.000.000	177.057	0.59%	29.822.943	
124	HDB124018	100%	10.000.000	1.500.000	15%	8.500.000	
125	HDB124023	100%	10.000.000	350.000	3.5%	9.650.000	
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	23.700	0.19%	6.150.300	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	68.928	0.33%	10.221.023	
130	HKT	49%	3.006.164	13.690	0.22%	2.992.474	
131	HLC	49%	12.453.447	2.440.937	9.6%	10.012.510	
132	HLD	49%	15.483.980	1.334.242	4.22%	14.149.738	
133	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	587.576	0.79%	36.049.298	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HUT	50%	446.255.982	11.133.048	1.25%	435.122.934	
138	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
139	ICG	49%	9.800.000	1.240.444	6.2%	8.559.556	
140	IDC	49%	161.699.965	71.720.375	21.73%	89.979.590	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.074.333	0.62%	85.670.763	
142	IDV	30%	10.757.515	7.067.603	19.71%	3.689.912	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
144	INN	49%	8.820.000	667.180	3.71%	8.152.820	
145	IPA	50%	106.917.887	1.070.648	0.50%	105.847.239	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	57.894.950	83.48%	11.455.050	
148	KDM	0%	0	70	0%	-70	
149	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
150	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
151	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
152	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
153	KSF	50%	150.000.000	3.200	0%	149.996.800	
154	KSQ	49%	14.700.000	168.100	0.56%	14.531.900	
155	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
156	KSV	0%	0	300	0%	-300	
157	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
158	L14	49%	15.121.162	107.750	0.35%	15.013.412	
159	L18	0%	0	900	0%	-900	
160	L40	50%	1.800.000	100	0%	1.799.900	
161	LAS	49%	55.299.636	141.089	0.13%	55.158.547	
162	LBE	49%	979.967	10.281	0.51%	969.686	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	82.680	0.57%	7.117.320	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	872.021	50.38%	858.979	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	1.966.170	9.25%	19.288.681	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	542.793	4.12%	12.644.406	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	8.403	0.06%	7.410.072	
175	MAS	30%	1.280.304	655.078	15.35%	625.226	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
178	MBG	49%	58.907.084	1.084.150	0.90%	57.822.934	
179	MBS	49%	280.678.360	41.917.747	7.32%	238.760.613	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
182	MCO	49%	2.010.925	14.720	0.36%	1.996.205	
183	MDC	49%	10.494.989	3.878.330	18.11%	6.616.659	
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
185	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
186	MIC	49%	2.717.023	34.725	0.63%	2.682.298	(*)
187	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
188	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
189	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
190	MSN123009	100%	8.000.000	1.000.000	12.5%	7.000.000	
191	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
192	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
193	MST	49%	37.242.107	307.563	0.40%	36.934.544	
194	MVB	49%	51.450.000	67.021	0.06%	51.382.979	
195	NAG	50%	17.088.884	513.397	1.5%	16.575.487	
196	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
197	NBC	49%	18.129.570	1.434.443	3.88%	16.695.127	
198	NBP	49%	6.304.095	144.000	1.12%	6.160.095	
199	NBW	25%	2.725.000	609.400	5.59%	2.115.600	
200	NDN	50%	35.828.968	902.966	1.26%	34.926.002	
201	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001	
202	NET	49%	10.975.203	161.344	0.72%	10.813.859	
203	NFC	49%	7.708.317	6.500	0.04%	7.701.817	
204	NHC	49%	1.490.355	463.455	15.24%	1.026.900	
205	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
206	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
207	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
208	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
209	NRC	50%	46.298.881	4.854.850	5.24%	41.444.031	
210	NSH	49%	10.139.784	193.700	0.94%	9.946.084	
211	NST	49%	5.488.981	386.103	3.45%	5.102.878	
212	NTH	49%	5.293.005	11.400	0.11%	5.281.605	
213	NTP	50%	71.266.142	24.537.110	17.22%	46.729.032	
214	NVB	9%	106.018.627	12.355.784	1.05%	93.662.843	
215	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
216	OCH	49%	98.000.000	421.800	0.21%	97.578.200	
217	ONE	49%	3.900.551	496.893	6.24%	3.403.658	
218	PBP	49%	2.351.762	59.505	1.24%	2.292.257	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCE	49%	4.900.000	35.812	0.36%	4.864.188	
220	PCG	49%	9.246.300	8.477.293	44.92%	769.007	
221	PCH	0%	0	0	0%	0	
222	PCT	0%	0	720	0%	-720	
223	PDB	50%	4.454.990	16.000	0.18%	4.438.990	
224	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
225	PGN	50%	4.732.429	282.375	2.98%	4.450.054	
226	PGS	49%	24.500.000	395.398	0.79%	24.104.602	
227	PGT	49%	4.528.482	4.369.098	47.28%	159.384	
228	PHN	50%	3.626.955	3.565.313	49.15%	61.642	
229	PIA	0%	0	455.203	11.67%	-455.203	
230	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
231	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
232	PLC	49%	39.591.431	237.708	0.29%	39.353.723	
233	PMB	49%	5.880.000	119.400	1%	5.760.600	
234	PMC	49%	4.572.960	354.257	3.8%	4.218.703	
235	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
236	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
237	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
238	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
239	PPP	49%	4.311.995	644.130	7.32%	3.667.865	
240	PPS	49%	7.350.000	4.374.950	29.17%	2.975.050	
241	PPT	0%	0	0	0%	0	
242	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
243	PRC	49%	588.000	16.000	1.33%	572.000	
244	PRE	100%	104.400.000	950.056	0.91%	103.449.944	
245	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
246	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
247	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
248	PSI	49%	29.322.237	258.850	0.43%	29.063.387	
249	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
250	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
251	PTI	100%	120.592.129	45.176.942	37.46%	75.415.187	
252	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
253	PTX	0%	0	0	0%	0	
254	PV2	49%	18.301.500	72.100	0.19%	18.229.400	
255	PVB	49%	10.583.999	272.621	1.26%	10.311.378	
256	PVC	0%	0	179.271	0.22%	-179.271	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVG	49%	19.599.275	2.555.214	6.39%	17.044.061	
258	PVI	100%	234.241.867	135.025.551	57.64%	99.216.316	
259	PVS	49%	234.203.482	88.793.814	18.58%	145.409.668	
260	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
261	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
262	QST	0%	0	0	0%	0	
263	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
264	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
265	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
266	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
267	SAF	50%	6.023.295	349.057	2.9%	5.674.238	
268	SCG	49%	41.650.000	402	0%	41.649.598	
269	SCI	0%	0	209.451	0.69%	-209.451	
270	SD5	49%	12.739.925	609.175	2.34%	12.130.750	
271	SD9	49%	16.774.660	835.175	2.44%	15.939.485	
272	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
273	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
274	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
275	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
276	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
277	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
278	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
279	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
280	SGC	100%	7.147.580	76.810	1.07%	7.070.770	
281	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
282	SGH	49%	6.058.409	43.364	0.35%	6.015.045	
283	SHE	50%	5.751.258	120.637	1.05%	5.630.621	
284	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
285	SHS	49%	398.446.806	52.809.985	6.49%	345.636.821	
286	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
287	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
288	SLS	49%	4.798.053	58.020	0.59%	4.740.033	
289	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
290	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
291	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
292	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	
293	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
294	SSM	49%	2.695.501	37.209	0.68%	2.658.292	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
296	STP	49%	3.942.414	85.774	1.07%	3.856.640	
297	SVN	49%	10.290.000	10.500	0.05%	10.279.500	
298	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
299	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
300	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
301	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
302	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
303	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
304	TDP124010	100%	2.276.200	2.041.919	89.71%	234.281	
305	TDT	49%	11.709.301	15.311	0.06%	11.693.990	
306	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
307	TFC	49%	8.246.697	5.398.541	32.08%	2.848.156	
308	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
309	THD	49%	188.649.986	745.327	0.19%	187.904.659	
310	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
311	THT	35%	8.599.168	812.405	3.31%	7.786.763	
312	TIG	49%	94.867.040	18.439.138	9.52%	76.427.902	
313	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
314	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
315	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
316	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
317	TMX	49%	2.940.000	376.990	6.28%	2.563.010	
318	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
319	TNG	49%	60.074.590	19.657.772	16.03%	40.416.818	
320	TNG122017	100%	3.000.000	845.459	28.18%	2.154.541	
321	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
322	TOT	25%	2.301.960	358.946	3.9%	1.943.014	
323	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
324	TPP	50%	22.500.000	80.354	0.18%	22.419.646	
325	TSB	70%	4.721.836	252.500	3.74%	4.469.336	
326	TTC	49%	2.936.250	453.362	7.57%	2.482.888	
327	TTH	49%	18.313.674	114.737	0.31%	18.198.937	
328	TTL	49%	20.534.920	4.010	0.01%	20.530.910	
329	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
330	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
331	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
332	TVC	30%	33.183.201	1.611.922	1.46%	31.571.279	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVD	49%	22.031.803	969.908	2.16%	21.061.895	
334	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
335	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
336	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
337	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
338	VBA121033	100%	1.769.146	36.992	2.09%	1.732.154	
339	VBA122001	100%	100.000.000	891.611	0.89%	99.108.389	
340	VBA123036	100%	100.000.000	1.363.580	1.36%	98.636.420	
341	VBA124019	100%	100.000.000	6.129.003	6.13%	93.870.997	
342	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
343	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
344	VBC	49%	3.674.986	26.955	0.36%	3.648.031	
345	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
346	VC2	50%	34.384.705	185.088	0.27%	34.199.617	
347	VC3	49%	61.323.960	125.253	0.10%	61.198.707	
348	VC6	49%	4.743.046	1.010.523	10.44%	3.732.523	
349	VC7	50%	48.045.435	117.739	0.12%	47.927.696	
350	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
351	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
352	VCM	0%	0	0	0%	0	
353	VCS	49%	78.400.000	2.569.247	1.61%	75.830.753	
354	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
355	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
356	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
357	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
358	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
359	VFS	100%	120.000.000	600.100	0.50%	119.399.900	
360	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
361	VGS	49%	27.406.741	241.510	0.43%	27.165.231	
362	VHE	0%	0	0	0%	0	
363	VHL	49%	12.250.000	351.969	1.41%	11.898.031	
364	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
365	VIC123028	100%	6.924.155	73.451	1.06%	6.850.704	
366	VIC123029	100%	7.364.300	780.000	10.59%	6.584.300	
367	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
368	VIC124004	100%	20.000.000	150.064	0.75%	19.849.936	
369	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
370	VIF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIG	100%	45.133.300	1.007.223	2.23%	44.126.077	
372	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
373	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
374	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
375	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
376	VNC	49%	5.144.977	283.988	2.7%	4.860.989	
377	VND122014	100%	4.000.000	1.632.600	40.82%	2.367.400	
378	VNF	49%	15.540.781	216.551	0.68%	15.324.230	
379	VNR	50%	91.195.727	50.767.896	27.83%	40.427.831	
380	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
381	VPI124001	100%	6.500.000	668.614	10.29%	5.831.386	
382	VRE12007	100%	20.000.000	1.159.696	5.8%	18.840.304	
383	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
384	VSM	49%	1.643.948	34.640	1.03%	1.609.308	
385	VTC	49%	2.222.001	475.850	10.49%	1.746.151	
386	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
387	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
388	VTV	49%	15.287.914	67.850	0.22%	15.220.064	
389	VTZ	51%	38.841.514	574.896	0.75%	38.266.618	
390	WCS	49%	1.225.000	707.644	28.31%	517.356	
391	WSS	49%	24.647.000	1.065.600	2.12%	23.581.400	
392	X20	49%	8.452.500	21.400	0.12%	8.431.100	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.505.862	2.23%	373.768.634	
2	AAM	49%	6.049.741	118.177	0.96%	5.931.564	
3	AAT	50%	35.409.551	579.533	0.82%	34.830.018	
4	ABR	49%	9.800.000	9.681.000	48.41%	119.000	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	316.475	2.2%	6.877.128	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.055.134	7.67%	-8.055.134	
9	ACG	50%	75.393.973	58.130.566	38.55%	17.263.407	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.129.559	2.25%	18.703.317	
11	ADG	65%	13.897.338	9.855.538	46.1%	4.041.800	
12	ADP	100%	23.039.850	195.440	0.85%	22.844.410	
13	ADS	50%	38.197.363	104.859	0.14%	38.092.504	
14	AGG	50%	81.264.040	1.586.494	0.98%	79.677.546	
15	AGM	0%	0	101.990	0.56%	-101.990	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
16	AGR	100%	215.391.309	714.634	0.33%	214.676.675	
17	ANV	49%	130.667.075	1.987.746	0.75%	128.679.329	
18	APG	100%	223.621.942	20.919.670	9.35%	202.702.272	
19	APH	100%	243.884.268	68.554.143	28.11%	175.330.125	
20	ASG	30%	27.235.400	671.276	0.74%	26.564.124	
21	ASM	49%	181.387.342	45.744.800	12.36%	135.642.542	
22	ASP	49%	18.296.565	18.291.964	48.99%	4.601	
23	AST	49%	22.050.000	19.702.881	43.78%	2.347.119	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	7.306.651	3.06%	112.204.170	
26	BBC	50%	9.376.343	127.490	0.68%	9.248.853	
27	BCE	49%	17.150.000	714.984	2.04%	16.435.016	
28	BCG	50%	440.105.322	13.757.519	1.56%	426.347.803	
29	BCM	34%	351.900.000	22.564.264	2.18%	329.335.736	
30	BFC	50%	28.583.996	1.546.020	2.7%	27.037.976	
31	BHN	49%	113.582.000	40.710.105	17.56%	72.871.895	
32	BIC	49%	57.465.678	53.483.388	45.6%	3.982.290	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.155.360.516	16.75%	913.894.064	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	824.856	6.66%	5.247.532	
36	BMI	49%	64.994.980	39.443.233	29.74%	25.551.747	
37	BMP	100%	81.860.938	67.658.352	82.65%	14.202.586	
38	BRC	50%	6.187.498	166.047	1.34%	6.021.451	
39	BSI	100%	223.060.701	91.831.227	41.17%	131.229.474	
40	BSR	49%	1.519.244.811	12.060.693	0.39%	1.507.184.118	
41	BTP	49%	29.637.944	5.151.680	8.52%	24.486.264	
42	BTT	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	197.639.098	26.62%	166.099.056	
44	BWE	49%	107.765.035	25.478.519	11.58%	82.286.516	
45	C32	50%	7.515.072	160.809	1.07%	7.354.263	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.189.609	2%	28.601.100	
58	CDC	49%	10.774.470	93.885	0.43%	10.680.585	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	44.720	0.37%	11.955.280	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	12.000	0.60%	1.988.000	
63	CFPT2406	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	76.200	7.62%	923.800	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	12.000	0.24%	4.988.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	8.000	0.08%	9.992.000	
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
72	CFPT2508	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
73	CHDB2401	100%	4.000.000	2.824.200	70.61%	1.175.800	
74	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
75	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
76	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
77	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
78	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
79	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
80	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
81	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
82	CHPG2411	100%	8.000.000	7.516.000	93.95%	484.000	
83	CHPG2412	100%	8.000.000	7.335.900	91.7%	664.100	
84	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
85	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
86	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
87	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
88	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
90	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
91	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
92	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
93	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
94	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
95	CII	40%	219.190.633	19.393.417	3.54%	199.797.216	
96	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
97	CLC	49%	12.841.715	539.442	2.06%	12.302.273	
98	CLL	49%	16.660.000	3.310.501	9.74%	13.349.499	
99	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
100	CMBB2402	100%	11.000.000	800.900	7.28%	10.199.100	
101	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
102	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
103	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
104	CMBB2408	100%	1.000.000	844.800	84.48%	155.200	
105	CMBB2409	100%	1.000.000	718.900	71.89%	281.100	
106	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
107	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
108	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
109	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
110	CMBB2505	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
111	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
112	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
113	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
114	CMG	50%	95.198.748	68.151.546	35.79%	27.047.202	
115	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
116	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
117	CMSN2406	100%	6.000.000	40.000	0.67%	5.960.000	
118	CMSN2407	100%	8.000.000	7.537.000	94.21%	463.000	
119	CMSN2408	100%	8.000.000	6.799.100	84.99%	1.200.900	
120	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
121	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
122	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
123	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
125	CMWG2401	100%	10.000.000	13.800	0.14%	9.986.200	
126	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
127	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
128	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
129	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
130	CMWG2409	100%	1.500.000	1.463.900	97.59%	36.100	
131	CMWG2410	100%	1.500.000	1.021.400	68.09%	478.600	
132	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
133	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
134	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
135	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
136	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
137	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
138	CMX	50%	50.949.495	17.832.822	17.5%	33.116.673	
139	CNG	49%	17.198.816	928.015	2.64%	16.270.801	
140	COM	49%	6.919.107	28.290	0.20%	6.890.817	
141	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
142	CRE	50%	231.839.267	18.650.149	4.02%	213.189.118	
143	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
144	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
145	CSHB2402	100%	6.000.000	4.732.600	78.88%	1.267.400	
146	CSHB2403	100%	4.000.000	3.273.100	81.83%	726.900	
147	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CSM	50%	51.813.233	1.048.668	1.01%	50.764.565	
149	CSSB2401	100%	4.000.000	3.773.300	94.33%	226.700	
150	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
151	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
152	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
153	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
154	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
155	CSTB2412	100%	8.000.000	6.826.200	85.33%	1.173.800	
156	CSTB2413	100%	8.000.000	7.874.800	98.44%	125.200	
157	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
158	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
159	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
160	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
161	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CSV	50%	55.249.955	2.068.961	1.87%	53.180.994	
164	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
166	CTCB2405	100%	1.000.000	5.200	0.52%	994.800	
167	CTCB2406	100%	1.000.000	161.000	16.1%	839.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
168	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
169	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
170	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
171	CTCB2504	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
172	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
173	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
174	CTD	49%	50.780.297	50.771.697	48.99%	8.600	
175	CTF	49%	46.870.390	1.739.826	1.82%	45.130.564	
176	CTG	30%	1.610.997.524	1.439.272.699	26.8%	171.724.825	
177	CTI	49%	30.869.998	690.660	1.1%	30.179.338	
178	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
179	CTPB2404	100%	1.000.000	326.500	32.65%	673.500	
180	CTPB2405	100%	1.000.000	62.600	6.26%	937.400	
181	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
182	CTR	49%	56.049.080	9.525.703	8.33%	46.523.377	
183	CTS	49%	72.881.772	783.293	0.53%	72.098.479	
184	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
185	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
186	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
187	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
188	CVHM2410	100%	6.000.000	5.991.400	99.86%	8.600	
189	CVHM2411	100%	4.000.000	3.998.500	99.96%	1.500	
190	CVHM2501	100%	25.000.000	1.250.000	5%	23.750.000	
191	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
192	CVHM2503	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
193	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
194	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
195	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
196	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
197	CVIB2407	100%	9.000.000	3.000	0.03%	8.997.000	
198	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
199	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
200	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
201	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
203	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
204	CVIC2406	100%	6.000.000	5.993.000	99.88%	7.000	
205	CVIC2407	100%	4.000.000	3.972.200	99.31%	27.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
206	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
207	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
208	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CVJC2401	100%	4.000.000	3.892.100	97.3%	107.900	
210	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
211	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
212	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
213	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
214	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
215	CVNM2408	100%	4.000.000	3.601.300	90.03%	398.700	
216	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
217	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
218	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
219	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
220	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
221	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
222	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
223	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
224	CVPB2409	100%	11.000.000	1.300	0.01%	10.998.700	
225	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
226	CVPB2411	100%	6.000.000	5.586.100	93.1%	413.900	
227	CVPB2412	100%	4.000.000	3.357.800	83.95%	642.200	
228	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
229	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
230	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
231	CVPB2504	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
232	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
233	CVPB2506	100%	6.000.000	5.899.200	98.32%	100.800	
234	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
235	CVRE2406	100%	18.000.000	20.000	0.11%	17.980.000	
236	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
237	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
238	CVRE2409	100%	6.000.000	5.811.000	96.85%	189.000	
239	CVRE2410	100%	4.000.000	477.200	11.93%	3.522.800	
240	CVRE2501	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000	
241	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
242	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
243	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
244	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
245	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
246	D2D	50%	15.152.379	330.443	1.09%	14.821.936	
247	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
248	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
249	DBC	49%	163.987.881	30.325.840	9.06%	133.662.041	
250	DBD	100%	93.593.847	13.728.896	14.67%	79.864.951	
251	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
252	DC4	50%	28.874.633	520.121	0.90%	28.354.512	
253	DCL	0%	0	813.293	1.11%	-813.293	
254	DCM	49%	259.406.000	28.669.141	5.42%	230.736.859	
255	DGC	49%	186.091.850	63.443.504	16.71%	122.648.346	
256	DGW	49%	107.466.882	41.900.644	19.1%	65.566.238	
257	DHA	49%	7.408.773	1.438.929	9.52%	5.969.844	
258	DHC	50%	40.246.524	31.509.534	39.15%	8.736.990	
259	DHG	100%	130.746.071	70.271.791	53.75%	60.474.280	
260	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
261	DIG	49%	298.827.477	23.492.142	3.85%	275.335.335	
262	DLG	49%	146.661.762	4.509.287	1.51%	142.152.475	
263	DMC	100%	34.727.465	19.630.778	56.53%	15.096.687	
264	DPG	49%	30.869.781	3.947.053	6.27%	26.922.728	
265	DPM	49%	191.786.000	36.544.881	9.34%	155.241.119	
266	DPR	50%	43.442.966	4.052.928	4.66%	39.390.038	
267	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
268	DRC	49%	58.208.376	10.133.226	8.53%	48.075.150	
269	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
270	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
271	DSC	100%	204.838.925	20.200	0.01%	204.818.725	
272	DSE	100%	330.000.000	43.555.367	13.2%	286.444.633	
273	DSN	49%	5.920.674	1.844.697	15.27%	4.075.977	
274	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
275	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
276	DTT	49%	3.994.391	17.604	0.22%	3.976.787	
277	DVP	49%	19.600.000	5.402.892	13.51%	14.197.108	
278	DXG	50%	361.225.460	144.072.271	19.94%	217.153.189	
279	DXS	50%	289.551.562	112.031.668	19.35%	177.519.894	
280	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
281	E1VFN30	100%	260.500.000	224.406.980	86.14%	36.093.020	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
282	EIB	29.97043%	560.090.574	61.743.484	3.3%	498.347.090	
283	ELC	49%	40.812.137	2.800.242	3.36%	38.011.895	
284	EVE	100%	41.979.773	27.933.434	66.54%	14.046.339	
285	EVF	15%	114.084.870	7.552.273	0.99%	106.532.597	
286	EVG	49%	105.472.419	1.170.969	0.54%	104.301.450	
287	FCM	49%	22.651.046	1.432.631	3.1%	21.218.415	
288	FCN	50%	78.719.502	49.103.416	31.19%	29.616.086	
289	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
290	FIR	50%	32.122.640	118.584	0.18%	32.004.056	
291	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
292	FMC	50%	32.694.444	20.294.030	31.04%	12.400.414	
293	FPT	49%	720.823.899	651.830.142	44.31%	68.993.757	
294	FRT	49%	66.758.770	45.532.235	33.42%	21.226.535	
295	FTS	100%	305.919.366	92.708.113	30.3%	213.211.253	
296	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
297	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
298	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
299	FUCVREIT	49%	2.450.000	78.620	1.57%	2.371.380	
300	FUEABVND	100%	7.600.000	0	0%	7.600.000	
301	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
302	FUEDCMID	100%	29.500.000	24.311.610	82.41%	5.188.390	
303	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.825	1.85%	5.496.175	
304	FUEIP100	100%	5.300.000	120.800	2.28%	5.179.200	
305	FUEKIV30	100%	201.300.000	193.490.000	96.12%	7.810.000	
306	FUEKIVFS	100%	24.500.000	20.911.200	85.35%	3.588.800	
307	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.374.200	98.52%	125.800	
308	FUEMAV30	100%	48.200.000	44.736.987	92.82%	3.463.013	
309	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.118.398	89.91%	2.481.602	
310	FUESSV30	100%	10.300.000	3.548.232	34.45%	6.751.768	
311	FUESSV50	100%	6.400.000	2.095.729	32.75%	4.304.271	
312	FUESSVFL	100%	20.800.000	10.711.549	51.5%	10.088.451	
313	FUETCC50	100%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
314	FUEVFNND	100%	367.000.000	341.419.365	93.03%	25.580.635	
315	FUEVN100	100%	28.300.000	2.236.071	7.9%	26.063.929	
316	GAS	49%	1.147.909.730	40.159.592	1.71%	1.107.750.138	
317	GDT	50%	11.941.778	2.651.840	11.1%	9.289.938	
318	GEE	50%	150.000.000	833.501	0.28%	149.166.499	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
319	GEG	50%	211.254.185	192.096.723	45.47%	19.157.462	
320	GEX	50%	429.714.896	67.549.787	7.86%	362.165.109	
321	GIL	50%	50.800.033	1.527.021	1.5%	49.273.012	
322	GMD	49%	202.851.478	180.120.855	43.51%	22.730.623	
323	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
324	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	
325	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
326	GVR	13%	520.000.000	21.674.458	0.54%	498.325.542	
327	HAG	49%	518.159.294	24.686.626	2.33%	493.472.668	
328	HAH	30%	36.402.927	13.762.146	11.34%	22.640.781	
329	HAP	49%	54.437.908	2.357.753	2.12%	52.080.155	
330	HAR	49%	49.661.549	2.576.261	2.54%	47.085.288	
331	HAS	49%	3.920.000	1.226.994	15.34%	2.693.006	
332	HAX	50%	53.719.840	26.780.889	24.93%	26.938.951	
333	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
334	HCM	49%	353.197.650	311.328.388	43.19%	41.869.262	
335	HDB	17.5%	614.274.894	605.606.103	17.25%	8.668.791	
336	HDC	49%	87.393.933	5.281.407	2.96%	82.112.526	
337	HDG	50%	168.165.764	66.225.614	19.69%	101.940.150	
338	HHP	49%	42.411.628	5.941.043	6.86%	36.470.585	
339	HHS	50%	183.992.984	3.699.601	1.01%	180.293.383	
340	HHV	49%	211.805.208	30.695.144	7.1%	181.110.064	
341	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
342	HII	50%	36.831.508	516.007	0.70%	36.315.501	
343	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
344	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
345	HPG	49%	3.134.162.598	1.373.434.688	21.47%	1.760.727.910	
346	HPX	49%	149.042.604	1.684.113	0.55%	147.358.491	
347	HQC	50%	288.300.000	4.675.151	0.81%	283.624.849	
348	HRC	0%	0	180.941	0.60%	-180.941	
349	HSG	49%	304.281.331	54.827.581	8.83%	249.453.750	
350	HSL	49%	18.898.007	733.306	1.9%	18.164.701	
351	HT1	49%	186.979.056	5.221.374	1.37%	181.757.682	
352	HTG	0%	0	7.765	0.02%	-7.765	
353	HTI	50%	12.474.600	3.557.104	14.26%	8.917.496	
354	HTL	49%	5.880.000	3.631.969	30.27%	2.248.031	
355	HTN	49%	43.667.041	1.285.839	1.44%	42.381.202	
356	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
357	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
358	HUB	0%	0	297.223	1.13%	-297.223	
359	HVH	49%	19.915.966	947.534	2.33%	18.968.432	
360	HVN	30%	664.318.252	174.249.674	7.87%	490.068.578	
361	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
362	ICT	100%	32.185.000	102.972	0.32%	32.082.028	
363	IDI	49%	133.854.607	2.298.773	0.84%	131.555.834	
364	IJC	49%	185.096.708	18.223.050	4.82%	166.873.658	
365	ILB	49%	12.006.100	3.029.400	12.36%	8.976.700	
366	IMP	75%	115.532.071	76.028.879	49.36%	39.503.192	
367	ITC	0%	0	258.247	0.27%	-258.247	
368	ITD	49%	12.021.459	323.516	1.32%	11.697.943	
369	JVC	49%	55.125.083	2.175.162	1.93%	52.949.921	
370	KBC	49%	376.126.331	149.605.201	19.49%	226.521.130	
371	KDC	50%	144.903.158	52.358.168	18.07%	92.544.990	
372	KDH	50%	505.571.282	368.568.586	36.45%	137.002.696	
373	KHG	49%	220.223.250	2.153.686	0.48%	218.069.564	
374	KHP	0%	0	757.695	1.25%	-757.695	
375	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
376	KOS	49%	106.075.854	344.072	0.16%	105.731.782	
377	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
378	KSB	49%	56.241.760	5.338.636	4.65%	50.903.124	
379	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
380	LAF	49%	7.461.729	395.793	2.6%	7.065.936	
381	LBM	50%	20.000.000	5.887.994	14.72%	14.112.006	
382	LCG	50%	97.545.585	4.812.739	2.47%	92.732.846	
383	LDG	50%	128.486.292	4.075.991	1.59%	124.410.301	
384	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
385	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
386	LGL	50%	25.750.000	406.931	0.79%	25.343.069	
387	LHG	49%	24.505.884	8.780.477	17.56%	15.725.407	
388	LIX	50%	32.400.000	1.985.353	3.06%	30.414.647	
389	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
390	LPB	5%	149.364.105	25.527.764	0.85%	123.836.341	
391	LSS	0%	0	650.833	0.81%	-650.833	
392	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.417.842.138	23.23%	27.016	
393	MCM	100%	110.000.000	484.120	0.44%	109.515.880	
394	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
395	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
396	MHC	49%	21.303.395	388.449	0.89%	20.914.946	
397	MIG	100%	172.672.500	28.909.048	16.74%	143.763.452	
398	MSB	30%	780.000.000	715.697.797	27.53%	64.302.203	
399	MSH	49%	36.756.909	3.773.515	5.03%	32.983.394	
400	MSN	49%	741.334.762	383.703.352	25.36%	357.631.410	
401	MWG	49%	716.499.646	669.095.282	45.76%	47.404.365	
402	NAB	30%	411.765.165	17.131.579	1.25%	394.633.586	
403	NAF	100%	67.979.281	13.030.402	19.17%	54.948.879	
404	NAV	49%	3.920.000	71.085	0.89%	3.848.915	
405	NBB	50%	50.237.828	469.881	0.47%	49.767.947	
406	NCT	30%	7.850.082	4.086.707	15.62%	3.763.375	
407	NHA	49%	21.645.514	374.645	0.85%	21.270.869	
408	NHH	100%	72.880.000	363.560	0.50%	72.516.440	
409	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
410	NKG	50%	157.965.989	25.142.557	7.96%	132.823.432	
411	NLG	50%	192.537.652	154.155.885	40.03%	38.381.767	
412	NNC	49%	10.740.800	1.081.631	4.93%	9.659.169	
413	NO1	49%	11.760.000	1.359.700	5.67%	10.400.300	
414	NSC	49%	8.617.624	1.585.711	9.02%	7.031.913	
415	NT2	49%	141.059.254	38.641.993	13.42%	102.417.261	
416	NTL	49%	59.770.151	17.276.348	14.16%	42.493.803	
417	NVL	49%	955.551.223	84.265.746	4.32%	871.285.477	
418	NVT	50%	45.250.000	110.620	0.12%	45.139.380	
419	OCB	22%	542.473.613	489.542.605	19.85%	52.931.008	
420	OGC	49%	147.000.000	1.205.416	0.40%	145.794.584	
421	OPC	0%	0	442.527	0.69%	-442.527	
422	ORS	49%	164.639.874	1.492.941	0.44%	163.146.933	
423	PAC	50%	23.235.853	5.728.857	12.33%	17.506.996	
424	PAN	49%	105.984.344	42.757.873	19.77%	63.226.471	
425	PC1	50%	178.821.060	55.703.380	15.58%	123.117.680	
426	PDN	0%	0	89.269	0.24%	-89.269	
427	PDR	50%	436.570.041	66.011.244	7.56%	370.558.797	
428	PET	0%	0	920.003	0.86%	-920.003	
429	PGC	49%	29.567.892	1.257.833	2.08%	28.310.059	
430	PGD	49%	48.509.150	46.367.775	46.84%	2.141.375	
431	PGI	100%	110.896.796	22.654.550	20.43%	88.242.246	
432	PGV	50%	561.734.023	229.056	0.02%	561.504.967	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
433	PHC	50%	25.340.963	56.025	0.11%	25.284.938	
434	PHR	49%	66.394.607	24.662.813	18.2%	41.731.794	
435	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
436	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
437	PLP	49%	34.300.000	276.004	0.39%	34.023.996	
438	PLX	20%	258.775.616	226.257.367	17.49%	32.518.249	
439	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
440	PNC	49%	5.409.718	56.008	0.51%	5.353.710	
441	PNJ	49%	165.656.640	165.506.847	48.96%	149.793	
442	POW	49%	1.147.517.084	85.100.811	3.63%	1.062.416.273	
443	PPC	49%	159.855.150	29.600.874	9.07%	130.254.276	
444	PSH	0%	0	100	0%	-100	
445	PTB	25%	16.734.600	15.442.805	23.07%	1.291.795	
446	PTC	50%	16.153.662	279.098	0.86%	15.874.564	
447	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
448	PVD	49%	272.585.042	51.822.930	9.32%	220.762.112	
449	PVP	49%	50.814.201	3.724.025	3.59%	47.090.176	
450	PVT	49%	174.446.192	43.343.901	12.17%	131.102.291	
451	QCG	49%	134.813.361	3.397.998	1.24%	131.415.363	
452	QNP	0%	0	0	0%	0	
453	RAL	50%	11.773.709	480.667	2.04%	11.293.042	
454	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
455	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
456	RYG	50%	22.500.000	3.100	0.01%	22.496.900	
457	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
458	SAB	100%	1.282.562.372	773.441.638	60.3%	509.120.734	
459	SAM	49%	186.180.875	2.189.356	0.58%	183.991.519	
460	SAV	50%	12.594.982	12.593.555	49.99%	1.427	
461	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
462	SBG	50%	24.999.981	355.844	0.71%	24.644.137	
463	SBT	100%	836.156.371	181.768.338	21.74%	654.388.033	
464	SBV	100%	27.366.476	4.023.863	14.7%	23.342.613	
465	SC5	49%	7.342.429	340.274	2.27%	7.002.155	
466	SCR	50%	215.297.518	4.889.841	1.14%	210.407.677	
467	SCS	30%	30.623.094	18.823.101	18.44%	11.799.993	
468	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
469	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
470	SFI	49%	12.194.652	2.512.032	10.09%	9.682.620	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
471	SGN	30%	10.074.507	9.080.343	27.04%	994.164	
472	SGR	0%	0	6.235	0.01%	-6.235	
473	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	
474	SHA	49%	16.388.870	289.993	0.87%	16.098.877	
475	SHB	30%	1.098.872.562	104.303.329	2.85%	994.569.233	
476	SHI	49%	79.466.460	536.527	0.33%	78.929.933	
477	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
478	SIP	49%	103.161.367	10.385.882	4.93%	92.775.485	
479	SJD	50%	34.499.310	4.919.127	7.13%	29.580.183	
480	SJS	50%	57.427.770	724.661	0.63%	56.703.109	
481	SKG	49%	32.583.871	28.407.800	42.72%	4.176.071	
482	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
483	SMB	49%	14.624.857	4.092.004	13.71%	10.532.853	
484	SMC	100%	73.678.587	15.056.210	20.43%	58.622.377	
485	SPM	49%	6.860.000	299.990	2.14%	6.560.010	
486	SRC	0%	0	22.257	0.08%	-22.257	
487	SRF	100%	35.566.780	16.326.000	45.9%	19.240.780	
488	SSB	5%	141.750.000	4.492.669	0.16%	137.257.331	
489	SSC	49%	7.346.259	126.533	0.84%	7.219.726	
490	SSI	100%	1.963.863.918	758.303.355	38.61%	1.205.560.563	
491	ST8	50%	12.860.451	152.633	0.59%	12.707.818	
492	STB	30%	565.564.714	415.506.828	22.04%	150.057.886	
493	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
494	STK	100%	96.636.924	16.058.524	16.62%	80.578.400	
495	SVC	49%	32.648.976	1.077.150	1.62%	31.571.826	
496	SVD	49%	13.526.894	77.578	0.28%	13.449.316	
497	SVI	100%	12.832.437	12.185.847	94.96%	646.590	
498	SVT	50%	8.655.489	31.065	0.18%	8.624.424	
499	SZC	20%	35.997.172	3.968.726	2.21%	32.028.446	
500	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
501	TBC	49%	31.115.000	920.804	1.45%	30.194.196	
502	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.552.461	22.51%	0	
503	TCD	49%	164.552.114	1.200.990	0.36%	163.351.124	
504	TCH	51%	340.790.079	57.566.033	8.61%	283.224.046	
505	TCI	100%	115.620.964	6.030.753	5.22%	109.590.211	
506	TCL	49%	14.777.633	1.949.123	6.46%	12.828.510	
507	TCM	50%	50.977.741	50.964.256	49.99%	13.485	
508	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
509	TCR	49%	5.082.863	5.007.153	48.27%	75.710	
510	TCT	0%	0	1.304.840	10.2%	-1.304.840	
511	TDC	50%	50.000.000	1.170.600	1.17%	48.829.400	
512	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
513	TDH	50%	56.326.383	1.048.251	0.93%	55.278.132	
514	TDM	50%	55.000.000	3.450.944	3.14%	51.549.056	
515	TDP	51%	44.993.347	112.637	0.13%	44.880.710	
516	TDW	50%	4.250.000	257.910	3.03%	3.992.090	
517	TEG	49%	59.195.215	6.232.042	5.16%	52.963.173	
518	THG	49%	12.711.524	234.970	0.91%	12.476.554	
519	TIP	50%	32.503.928	11.200.083	17.23%	21.303.845	
520	TIX	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
521	TLD	49%	38.093.264	470.035	0.60%	37.623.229	
522	TLG	100%	86.453.575	19.109.148	22.1%	67.344.427	
523	TLH	49%	55.036.808	1.071.550	0.95%	53.965.258	
524	TMP	49%	34.300.000	556.453	0.79%	33.743.547	
525	TMS	49%	82.980.497	72.122.395	42.59%	10.858.102	
526	TMT	49%	18.270.963	933.898	2.5%	17.337.065	
527	TN1	50%	27.316.174	45.991	0.08%	27.270.183	
528	TNC	50%	9.625.000	109.292	0.57%	9.515.708	
529	TNH	70%	100.926.889	76.023.681	52.73%	24.903.208	
530	TNI	49%	25.725.000	67.687	0.13%	25.657.313	
531	TNT	49%	24.990.000	944.259	1.85%	24.045.741	
532	TPB	30%	792.586.858	745.360.269	28.21%	47.226.589	
533	TPC	49%	11.970.992	423.402	1.73%	11.547.590	
534	TRA	49%	20.312.299	19.342.019	46.66%	970.280	
535	TRC	49%	14.700.000	1.032.416	3.44%	13.667.584	
536	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
537	TTA	49%	83.328.220	2.369.668	1.39%	80.958.552	
538	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
539	TTF	50%	205.599.151	22.990.951	5.59%	182.608.200	
540	TV2	15%	10.128.924	6.323.349	9.36%	3.805.575	
541	TVB	30%	33.629.105	1.250.357	1.12%	32.378.748	
542	TVS	49%	81.827.684	36.199.004	21.68%	45.628.680	
543	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
544	TYA	100%	6.134.773	2.333.648	38.04%	3.801.125	
545	UIC	0%	0	882.580	11.03%	-882.580	
546	VAF	49%	18.456.020	9.734	0.03%	18.446.286	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
547	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
548	VCB	30%	1.676.727.378	1.271.632.271	22.75%	405.095.107	
549	VCF	49%	13.023.776	149.100	0.56%	12.874.676	
550	VCG	49%	293.310.794	36.945.973	6.17%	256.364.821	
551	VCI	100%	718.099.480	196.117.072	27.31%	521.982.408	
552	VDP	35%	7.729.187	46.961	0.21%	7.682.226	
553	VDS	100%	243.000.000	8.350.438	3.44%	234.649.562	
554	VFG	51%	21.274.453	705.199	1.69%	20.569.254	
555	VGC	49%	219.691.500	25.799.871	5.75%	193.891.629	
556	VHC	100%	224.453.159	59.733.016	26.61%	164.720.143	
557	VHM	50%	2.053.706.002	503.344.256	12.25%	1.550.361.746	
558	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
559	VIC	48.017596%	1.862.402.462	344.665.294	8.89%	1.517.737.168	
560	VID	50%	20.418.034	372.296	0.91%	20.045.738	
561	VIP	49%	33.550.761	8.181.170	11.95%	25.369.591	
562	VIX	100%	1.458.513.173	81.437.619	5.58%	1.377.075.554	
563	VJC	30%	162.483.400	69.996.565	12.92%	92.486.835	
564	VMD	49%	7.565.731	182.241	1.18%	7.383.490	
565	VND	100%	1.522.299.908	163.169.645	10.72%	1.359.130.263	
566	VNE	49%	44.312.146	898.330	0.99%	43.413.816	
567	VNG	49%	47.665.537	302.353	0.31%	47.363.184	
568	VNL	49%	6.928.838	1.786.393	12.63%	5.142.445	
569	VNM	100%	2.089.955.445	1.054.295.318	50.45%	1.035.660.127	
570	VNS	49%	33.251.004	1.757.219	2.59%	31.493.785	
571	VOS	49%	68.600.000	1.132.080	0.81%	67.467.920	
572	VPB	30%	2.380.177.080	1.975.545.571	24.9%	404.631.509	
573	VPD	50%	53.294.814	33.182.440	31.13%	20.112.374	
574	VPG	49%	43.323.717	218.656	0.25%	43.105.061	
575	VPH	49%	46.725.322	284.194	0.30%	46.441.128	
576	VPI	49%	156.824.292	35.337.024	11.04%	121.487.268	
577	VPS	49%	11.985.788	13.015	0.05%	11.972.773	
578	VRC	49%	24.500.000	67.675	0.14%	24.432.325	
579	VRE	49%	1.141.121.020	409.328.041	17.58%	731.792.979	
580	VSC	49%	140.530.441	8.101.163	2.82%	132.429.278	
581	VSH	49%	115.758.210	28.172.490	11.93%	87.585.720	
582	VSI	49%	6.468.000	174.566	1.32%	6.293.434	
583	VTB	49%	5.871.204	208.319	1.74%	5.662.885	
584	VTO	49%	39.134.666	11.233.118	14.06%	27.901.548	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
585	VTP	49%	59.673.690	8.116.349	6.66%	51.557.341	
586	YBM	49%	7.006.941	20.346	0.14%	6.986.595	
587	YEG	49%	67.130.712	11.274.833	8.23%	55.855.879	
SẢN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	196.622	0.09%	229.802.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	170.273.806	16.45%	84.345.237	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.247.800	11.39%	64.143.950	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.037	1.39%	99.745.963	
9	ACE	5%	152.539	7.320	0.24%	145.219	
10	ACM	49%	24.990.000	1.300.563	2.55%	23.689.437	
11	ACS	0%	0	6.000	0.11%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	74.813.317	3.44%	992.001.568	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.826	0.47%	13.923.045	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	187.600	1.74%	5.104.400	
18	AIC	100%	100.000.000	75.106.501	75.11%	24.893.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.039.261	44.57%	9.261.388	
20	ALV	49%	2.772.388	18.683	0.33%	2.753.705	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.300.278	35.5%	8.099.722	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.002.265	14.92%	6.857.218	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.980	0.06%	5.873.019	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.000	0.07%	8.827.991	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.900	0.40%	972.100	
43	BBT	49%	4.802.000	79.240	0.81%	4.722.760	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	1.322.981	0.28%	235.576.975	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.864	1.42%	12.048.096	
50	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	260.700	0.04%	364.739.300	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	49%	32.340.000	16.200	0.02%	32.323.800	
58	BHC	49%	2.205.000	9.100	0.20%	2.195.900	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	7.391.497	2.719	0.02%	7.388.778	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
67	BLI	49%	29.400.000	618.941	1.03%	28.781.059	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.500	0.04%	1.958.500	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	333.805	4.91%	3.066.195	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	273.371	0.38%	70.838.054	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.345.852	3.96%	27.870.016	
81	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.600	0.29%	17.947.400	
88	BSL	50%	22.500.000	102.813	0.23%	22.397.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	7.053	0.03%	12.242.947	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	518.992	0.09%	27.073.318	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	10.900	0.22%	2.439.100	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	751.614	0.75%	48.252.094	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.214	3.69%	2.407.116	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	23.159	0.01%	175.645.675	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCC	0%	0	0	0%	0	
121	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
122	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
123	CCP	49%	1.176.000	100	0%	1.175.900	
124	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
125	CCT	49%	13.955.200	9.301	0.03%	13.945.899	
126	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
127	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
128	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
129	CDO	49%	15.437.437	90.501	0.29%	15.346.936	
130	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
131	CDR	0%	0	0	0%	0	
132	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
133	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
134	CEN	0%	0	0	0%	0	
135	CFM	49%	980.000	10.700	0.54%	969.300	
136	CFV	0%	0	0	0%	0	
137	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
138	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
139	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
140	CHC	0%	0	0	0%	0	
141	CHS	49%	13.916.000	1.022.100	3.6%	12.893.900	
142	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
143	CID	49%	530.180	42.801	3.96%	487.379	
144	CIP	0%	0	0	0%	0	
145	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
146	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
147	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
148	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CLX	0%	0	1.108.900	1.28%	-1.108.900	
150	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
151	CMF	49%	3.969.000	1.975.627	24.39%	1.993.373	
152	CMI	49%	7.840.000	59.500	0.37%	7.780.500	
153	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
154	CMM	0%	0	0	0%	0	
155	CMN	49%	2.352.000	2.000	0.04%	2.350.000	
156	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
157	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
158	CMW	49%	7.612.101	1.500	0.01%	7.610.601	
159	CNA	0%	0	0	0%	0	
160	CNC	49%	5.568.519	825.520	7.26%	4.742.999	
161	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
162	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
163	CPA	0%	0	0	0%	0	
164	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
165	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
166	CQN	0%	0	200	0%	-200	
167	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
168	CSI	100%	16.800.000	5.712.908	34.01%	11.087.092	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
173	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
174	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
175	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
176	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
177	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
178	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
179	DAN	50%	10.469.000	33.847	0.16%	10.435.153	
180	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
181	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
182	DC1	49%	2.207.125	52.788	1.17%	2.154.337	
183	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
184	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
185	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
186	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
187	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
188	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
189	DDB	0%	0	0	0%	0	
190	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
191	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
192	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
193	DDV	49%	71.593.851	3.380.900	2.31%	68.212.951	
194	DFC	0%	0	0	0%	0	
195	DFF	49%	39.200.000	6.205	0.01%	39.193.795	
196	DGT	49%	38.710.000	206.500	0.26%	38.503.500	
197	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
198	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
199	DHN	0%	0	0	0%	0	
200	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
201	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
202	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
203	DKC	0%	0	0	0%	0	
204	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
205	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
206	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
207	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
208	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
209	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
210	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
211	DMN	0%	0	0	0%	0	
212	DMS	0%	0	0	0%	0	
213	DNA	0%	0	576	0%	-576	
214	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
215	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
216	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
217	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
218	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
219	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
220	DNT	0%	0	0	0%	0	
221	DNW	9.5%	11.400.000	68.137	0.06%	11.331.863	
222	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
223	DOC	0%	0	0	0%	0	
224	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
225	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
226	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
227	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
228	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
229	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
230	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
231	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
232	DRI	50%	36.600.000	268.088	0.37%	36.331.912	
233	DSD	0%	0	0	0%	0	
234	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
235	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
236	DTB	0%	0	0	0%	0	
237	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
238	DTH	0%	0	0	0%	0	
239	DTI	49%	6.609.512	3.600	0.03%	6.605.912	
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
244	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
250	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
251	E29	49%	2.450.000	200	0%	2.449.800	
252	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
253	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
254	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
255	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
259	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
260	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
261	EPH	100%	2.500.000	7.800	0.31%	2.492.200	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	173.882	0.94%	8.877.042	
275	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
276	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	16.900	0.24%	3.452.227	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	288.730	0.58%	24.211.270	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	30.679.999	4.403	0.01%	30.675.596	
289	GDA	49%	56.198.839	21.773.800	18.98%	34.425.039	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
291	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
292	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
293	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
294	GH3	0%	0	0	0%	0	
295	GHC	49%	23.354.625	1.976.483	4.15%	21.378.142	
296	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
297	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
298	GMC	0%	0	1.583.594	4.8%	-1.583.594	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	0%	0	0	0%	0	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
308	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBC	50%	173.606.635	37.044.658	10.67%	136.561.977	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	240.810	1.51%	4.559.190	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
325	HDM	5%	1.004.812	14.027	0.07%	990.785	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	43.900	0.73%	2.896.100	
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	70.855	0.20%	17.028.358	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	13.548	0.06%	10.486.452	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	423.110	0.82%	24.860.889	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	51%	1.575.900	947.800	30.67%	628.100	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	0%	0	0	0%	0	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	2.908	0.03%	-2.908	
354	HNB	49%	4.655.000	31.700	0.33%	4.623.300	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
357	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
358	HNG	50%	554.276.947	18.344.360	1.65%	535.932.587	
359	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
360	HNM	0%	0	72.050	0.16%	-72.050	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.210	0.08%	1.897.990	
366	HPD	49%	4.070.229	747.700	9%	3.322.529	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.847.236	23.07%	2.076.280	
371	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
372	HPW	49%	36.361.400	84.300	0.11%	36.277.100	
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.315	3.27%	-327.315	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
377	HSP	49%	5.893.272	353.460	2.94%	5.539.812	
378	HSV	50%	7.874.997	8.970	0.06%	7.866.027	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
382	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
383	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
384	HU3	49%	4.899.972	27.580	0.28%	4.872.392	
385	HU4	49%	7.350.000	19.800	0.13%	7.330.200	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	916.600	1.05%	86.683.400	
392	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	255.143	6.71%	1.606.857	
396	ICF	49%	6.275.430	343.860	2.68%	5.931.570	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
399	IDP	100%	61.804.472	8.219.520	13.3%	53.584.952	
400	IFS	100%	87.140.984	85.144.789	97.71%	1.996.195	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
411	IST	49%	7.354.161	27.146	0.18%	7.327.015	
412	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	19.921	0.25%	3.900.079	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	4.004.826	1.1%	105.579.737	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
432	KVC	49%	24.255.000	685.884	1.39%	23.569.116	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
434	L12	49%	3.430.000	2.400	0.03%	3.427.600	
435	L35	49%	1.599.925	210	0.01%	1.599.715	
436	L43	49%	1.715.000	2.200	0.06%	1.712.800	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
442	LAI	0%	0	0	0%	0	
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.108.345	4.5%	10.961.825	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.026	3.8%	142.474	
452	LLM	49%	39.065.790	15.010	0.02%	39.050.780	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	95.234	2.08%	2.151.906	
464	LTG	49%	49.363.317	33.769.512	33.52%	15.593.805	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	160.305	0.28%	28.019.595	
472	MCH	50%	367.776.589	19.634.189	2.67%	348.142.400	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MFS	49%	3.460.859	617.687	8.75%	2.843.172	
480	MGC	49%	5.292.000	3.597	0.03%	5.288.403	
481	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
484	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
485	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
486	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	65.500	1.64%	1.894.500	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
491	MML	100%	329.052.593	6.633.848	2.02%	322.418.745	
492	MNB	0%	0	52.922	0.26%	-52.922	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	200.469.150	158.300.100	39.48%	42.169.050	
495	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
500	MSR	100%	1.099.155.420	772.767	0.07%	1.098.382.653	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	20.812	0.02%	53.934.847	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
506	MTH	49%	2.346.075	649.704	13.57%	1.696.371	
507	MTL	49%	2.940.000	3.100	0.05%	2.936.900	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
510	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
511	MTS	0%	0	0	0%	0	
512	MTV	0%	0	100	0%	-100	
513	MTX	0%	0	0	0%	0	
514	MVC	49%	49.000.000	3.800	0%	48.996.200	
515	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
516	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
517	MZG	50%	52.957.534	749.800	0.71%	52.207.734	
518	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
519	NAS	0%	0	68.700	0.83%	-68.700	
520	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
521	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
522	NBE	49%	2.450.000	68.600	1.37%	2.381.400	
523	NBT	50%	14.700.000	150.800	0.51%	14.549.200	
524	NCG	50%	59.892.162	11.100	0.01%	59.881.062	
525	NCS	49%	8.795.058	344.396	1.92%	8.450.662	
526	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
527	NDC	49%	2.922.360	12.000	0.20%	2.910.360	
528	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
529	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
530	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
531	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
532	NED	0%	0	48.700	0.12%	-48.700	
533	NEM	0%	0	0	0%	0	
534	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
535	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
536	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
537	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
538	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
539	NNT	49%	4.650.512	28.100	0.30%	4.622.412	
540	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
541	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
542	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
543	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
544	NS2	49%	27.832.000	0	0%	27.832.000	
545	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
546	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
547	NSS	0%	0	0	0%	0	
548	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
549	NTC	0%	0	500.537	2.09%	-500.537	
550	NTF	0%	0	0	0%	0	
551	NTT	0%	0	0	0%	0	
552	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
553	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
554	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
555	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
556	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
557	ODE	0%	0	0	0%	0	
558	OIL	6.621%	68.476.335	68.473.191	6.62%	3.144	
559	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
560	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
561	PAP	0%	0	0	0%	0	
562	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
563	PAT	50%	12.500.000	57.400	0.23%	12.442.600	
564	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
565	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
566	PCC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
567	PCF	49%	1.470.000	17.100	0.57%	1.452.900	
568	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
569	PDC	49%	7.350.000	12.700	0.08%	7.337.300	
570	PDV	49%	32.387.023	123.665	0.19%	32.263.358	
571	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
572	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
573	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
574	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
575	PGB	30%	126.000.000	187.581	0.04%	125.812.419	
576	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
577	PHP	49%	160.210.400	139.059	0.04%	160.071.341	
578	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477	
579	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
580	PIS	0%	0	0	0%	0	
581	PIV	49%	8.489.221	49.990	0.29%	8.439.231	
582	PJS	49%	4.410.000	637.398	7.08%	3.772.602	
583	PLA	0%	0	0	0%	0	
584	PLE	0%	0	0	0%	0	
585	PLO	0%	0	0	0%	0	
586	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
587	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
588	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
589	PND	49%	3.266.666	1.351	0.02%	3.265.315	
590	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
591	PNP	0%	0	0	0%	0	
592	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
593	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
594	POM	50%	139.838.168	10.633.123	3.8%	129.205.045	
595	POS	49%	19.600.000	117.000	0.29%	19.483.000	
596	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
597	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
598	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
599	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
600	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
601	PRT	49%	147.000.000	1.000	0%	146.999.000	
602	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
603	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
604	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
605	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
606	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
607	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
608	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
609	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
610	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
611	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
612	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
613	PTT	0%	0	0	0%	0	
614	PTV	49%	9.800.000	7.700	0.04%	9.792.300	
615	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
616	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
619	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
620	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
623	PVX	0%	0	528.026	0.13%	-528.026	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	5.000	0.05%	4.895.000	
626	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
631	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
634	PXT	49%	9.800.000	535.659	2.68%	9.264.341	
635	QBS	0%	0	70	0%	-70	
636	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
637	QHW	49%	3.920.000	33.000	0.41%	3.887.000	
638	QNC	49%	29.400.000	9.261.509	15.44%	20.138.491	
639	QNS	49%	180.147.594	46.446.986	12.63%	133.700.608	
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641	QNU	0%	0	0	0%	0	
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
643	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
644	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
645	QTP	49%	220.500.000	3.775.040	0.84%	216.724.960	
646	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
649	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
656	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	0%	0	1.150	0.03%	-1.150	
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	273.976	0.21%	65.131.865	
663	SB1	49%	5.145.000	67.874	0.65%	5.077.126	
664	SBB	100%	87.524.536	23.100	0.03%	87.501.436	
665	SBD	49%	6.819.075	125.680	0.90%	6.693.395	
666	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
667	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
668	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
669	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
670	SBS	100%	146.607.600	720.905	0.49%	145.886.695	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
673	SCD	49%	4.165.000	524.860	6.17%	3.640.140	
674	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
675	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	11.200	0.02%	30.353.573	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	863.159	5.98%	6.204.373	
680	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
681	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
682	SD6	49%	17.038.089	112.829	0.32%	16.925.260	
683	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
684	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
685	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
686	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
687	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
688	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
689	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
690	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
691	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
692	SDT	49%	20.938.832	838.954	1.96%	20.099.878	
693	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
694	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
695	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
696	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
697	SEP	0%	0	0	0%	0	
698	SGB	30%	101.639.742	38.618.667	11.4%	63.021.075	
699	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
700	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
701	SGP	49%	105.984.530	1.194.045	0.55%	104.790.485	
702	SGS	49%	7.065.800	58.150	0.40%	7.007.650	
703	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
704	SHC	0%	0	44.410	1.03%	-44.410	
705	SHG	0%	0	0	0%	0	
706	SID	49%	49.000.000	93.493	0.09%	48.906.507	
707	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
708	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
709	SIV	49%	1.476.063	232.500	7.72%	1.243.563	
710	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
711	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
712	SJG	0%	0	0	0%	0	
713	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
714	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
715	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
716	SKV	49%	11.270.000	15.600	0.07%	11.254.400	
717	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
718	SNZ	0%	0	14.100	0%	-14.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
719	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
720	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
721	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
722	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
723	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
724	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350	
725	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
726	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
729	SSH	50%	187.500.000	235	0%	187.499.765	
730	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	17.910	0.03%	32.861.090	
741	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA6	49%	1.470.000	15.400	0.51%	1.454.600	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	
745	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006	
748	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
749	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
750	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
751	TBH	0%	0	0	0%	0	
752	TBR	0%	0	0	0%	0	
753	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
754	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	997.852	4.99%	1.699	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.407.110	35.26%	1.717.890	
763	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
764	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
765	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
766	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
767	THM	0%	0	0	0%	0	
768	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
769	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
770	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
771	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
772	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
773	TID	0%	0	0	0%	0	
774	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
775	TIN	50%	45.589.165	104.010	0.11%	45.485.155	
776	TIS	49%	90.160.000	91.120	0.05%	90.068.880	
777	TKA	0%	0	0	0%	0	
778	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
779	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
780	TKG	0%	0	0	0%	0	
781	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
782	TLI	0%	0	0	0%	0	
783	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
784	TLP	0%	0	0	0%	0	
785	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
786	TMG	49%	8.820.000	3.604	0.02%	8.816.396	
787	TMW	0%	0	0	0%	0	
788	TNA	0%	0	1.057.957	2.13%	-1.057.957	
789	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
790	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
791	TNP	0%	0	0	0%	0	
792	TNS	49%	9.800.000	14.500	0.07%	9.785.500	
793	TNV	0%	0	0	0%	0	
794	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
795	TOP	49%	12.421.500	311.900	1.23%	12.109.600	
796	TOS	0%	0	0	0%	0	
797	TOW	50%	3.989.075	773.500	9.7%	3.215.575	
798	TPS	0%	0	91.587	1.83%	-91.587	
799	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
800	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
801	TR1	0%	0	0	0%	0	
802	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
803	TRT	0%	0	0	0%	0	
804	TS3	49%	1.887.421	1.200	0.03%	1.886.221	
805	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
806	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
807	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
808	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
809	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
810	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
811	TT6	51%	10.478.358	1.200	0.01%	10.477.158	
812	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
813	TTD	49%	7.620.480	65.900	0.42%	7.554.580	
814	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
815	TTN	49%	17.996.475	361.640	0.98%	17.634.835	
816	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
817	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
818	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
819	TV1	49%	13.078.746	81.723	0.31%	12.997.023	
820	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
821	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
822	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
823	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
824	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
825	TVN	49%	332.220.000	588.600	0.09%	331.631.400	
826	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
827	UCT	0%	0	0	0%	0	
828	UDC	49%	17.150.000	5.056.230	14.45%	12.093.770	
829	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
830	UDL	0%	0	0	0%	0	
831	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
832	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
833	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
834	UPH	0%	0	0	0%	0	
835	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
836	USD	0%	0	0	0%	0	
837	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
838	UXC	0%	0	0	0%	0	
839	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
840	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
841	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
842	VAB	.5%	2.699.800	1.228.385	0.23%	1.471.415	
843	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
844	VAV	50%	16.000.000	779.100	2.43%	15.220.900	
845	VBB	30%	214.182.398	48.670	0.01%	214.133.728	
846	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
847	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
848	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
849	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
850	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
851	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
852	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
853	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
854	VCW	49%	36.750.000	78.700	0.10%	36.671.300	
855	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290	
856	VDB	0%	0	0	0%	0	
857	VDG	50%	2.749.996	93.440	1.7%	2.656.556	
858	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
859	VDT	0%	0	0	0%	0	
860	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
861	VE9	49%	6.136.570	24.815	0.20%	6.111.755	
862	VEA	49%	651.112.000	23.947.595	1.8%	627.164.405	
863	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
864	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
865	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
866	VET	0%	0	0	0%	0	
867	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
868	VFR	49%	7.350.000	20.501	0.14%	7.329.499	
869	VGG	49%	21.609.000	6.646.648	15.07%	14.962.352	
870	VGI	0%	0	613.532	0.02%	-613.532	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
871	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
872	VGR	49%	30.992.500	13.962.430	22.07%	17.030.070	
873	VGT	49%	245.000.000	70.293.440	14.06%	174.706.560	
874	GV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
875	VHD	0%	0	0	0%	0	
876	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
877	VHG	49%	73.500.000	584.875	0.39%	72.915.125	
878	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
879	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
880	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
881	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
882	VIN	49%	12.495.000	40.800	0.16%	12.454.200	
883	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
884	VIW	0%	0	200	0%	-200	
885	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
886	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
887	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
888	VLC	100%	212.491.611	488.896	0.23%	212.002.715	
889	VL	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
890	VLG	49%	6.963.943	36.600	0.26%	6.927.343	
891	VLP	0%	0	0	0%	0	
892	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
893	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
894	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
895	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
896	VMK	0%	0	0	0%	0	
897	VMT	0%	0	0	0%	0	
898	VNA	0%	0	598.626	1.76%	-598.626	
899	VNB	49%	33.275.880	750.900	1.11%	32.524.980	
900	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
901	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
902	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
903	VNX	0%	0	0	0%	0	
904	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
905	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
906	VOC	0%	0	400.350	0.33%	-400.350	
907	VPA	49%	7.387.326	6.700	0.04%	7.380.626	
908	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
909	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
910	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
911	VQC	49%	1.763.794	140.798	3.91%	1.622.996	
912	VRG	49%	12.688.485	190.190	0.73%	12.498.295	
913	VSE	49%	4.379.252	81.300	0.91%	4.297.952	
914	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
915	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
916	VSN	0%	0	3.328.820	4.11%	-3.328.820	
917	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
918	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
919	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
920	VTD	0%	0	0	0%	0	
921	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
922	VTG	0%	0	0	0%	0	
923	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
924	VTK	49%	4.597.782	93.609	1%	4.504.173	
925	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
926	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
927	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
928	VTR	0%	0	0	0%	0	
929	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
930	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
931	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
932	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
933	VVN	0%	0	0	0%	0	
934	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
935	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
936	VW3	49%	980.000	4.400	0.22%	975.600	
937	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
938	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
939	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
940	VXT	0%	0	0	0%	0	
941	WSB	50%	7.250.000	536.021	3.7%	6.713.979	
942	WTC	49%	4.900.000	9.800	0.10%	4.890.200	
943	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
944	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
945	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
946	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
947	XLV	0%	0	0	0%	0	
948	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
949	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
950	XMP	50%	7.500.000	33.500	0.22%	7.466.500	
951	XPB	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
952	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
953	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BHH	0%	0	0	0%	0	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
9	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
10	DKG	0%	0	0	0%	0	(*)
11	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
12	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
13	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
14	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
15	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
16	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
17	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
18	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
19	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
20	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
21	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
22	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
23	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
24	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
25	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
26	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
27	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
28	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
29	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
30	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
31	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
32	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
33	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
34	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
35	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
36	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
37	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
38	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
39	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
40	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
41	SLD	0%	0	0	0%	0	
42	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
43	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
44	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
45	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
46	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
47	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
48	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
49	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
50	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
51	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
52	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
53	VPL	49%	878.717.184	0	0%	878.717.184	(*)
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**